

## THIS/THAT-THESE/THOSE

Từ	Nghĩa	Dùng khi
this	cái này	1 vật, gần
that	cái kia	1 vật, xa
these	những cái này	nhiều vật, gần
those	những cái kia	nhiều vật, xa

### **Bài 1: Điền “this”, “that”, “these” hoặc “those” vào chỗ trống**

- \_\_\_\_\_ is my new hat. (một cái mũ, đang ở gần)
- Look at \_\_\_\_\_ balloons in the sky! (nhiều quả bóng, ở xa)
- I like \_\_\_\_\_ shoes on my feet. (nhiều đôi giày, gần)
- Who is \_\_\_\_\_ boy over there? (một cậu bé, xa)
- \_\_\_\_\_ are my pencils. (nhiều bút chì, gần)
- \_\_\_\_\_ is a big cake. (một cái bánh, gần)
- Do you see \_\_\_\_\_ birds in the tree? (nhiều con chim, xa)
- \_\_\_\_\_ is my teddy bear. (một con gấu bông, gần)
- \_\_\_\_\_ are her new bags. (nhiều túi xách, gần)
- \_\_\_\_\_ is my grandma. (một người, xa)

### **Bài 2: Chọn đáp án đúng**

- (This / These) is my pencil.
- (That / Those) are cats in the garden.
- I like (this / those) red flowers near me.
- (These / That) is my father's car over there.
- Are (these / those) your notebooks?
- (This / These) are my favorite books.
- Look at (that / those) plane in the sky!

8. (That / This) is my schoolbag.
9. (Those / These) apples are on the table.
10. I want (this / that) toy far from me.

 **Bài 3: Viết lại câu với gợi ý:**

**near (gần)**      **far (xa)**      **one (một)**      **many (nhiều)**

Ví dụ: (near, one) → **This** is my pen.

1. (near, one) → \_\_\_\_\_ is my dog.
2. (far, many) → \_\_\_\_\_ are birds in the tree.
3. (near, many) → \_\_\_\_\_ are my books.
4. (far, one) → \_\_\_\_\_ is her house.
5. (near, one) → \_\_\_\_\_ is a pencil case.
6. (far, many) → \_\_\_\_\_ are stars in the sky.
7. (near, many) → \_\_\_\_\_ are your crayons.
8. (far, one) → \_\_\_\_\_ is his computer.
9. (far, many) → \_\_\_\_\_ are our friends.
10. (near, one) → \_\_\_\_\_ is my ruler.

 **Bài 4: Nối cột A với cột B cho đúng**

<b>A</b>	<b>Answer</b>	<b>B</b>
1. This	1 -	a. are my parents over there.
2. These	2 -	b. is my teddy bear.
3. That	3 -	c. is my desk.
4. Those	4 -	d. are my shoes.
5. This	5 -	e. is a big cake.
6. These	6 -	f. is my house over there.
7. That	7 -	g. are birds in the tree.
8. Those	8 -	h. is my favorite book.

A	Answer	B
9. These	9 -	i. are my colored pencils.
10. Those	10 -	j. is my cat.

 **Bài 5: Chọn đúng hoặc sai (True / False)**

1. **This** dùng cho nhiều vật ở xa. **T / F**
2. **That** dùng cho một vật ở gần. **T / F**
3. **These** dùng cho nhiều vật ở gần. **T / F**
4. **Those** dùng cho một vật ở xa. **T / F**
5. **These** dùng cho một vật ở gần. **T / F**
6. I say “**this**” when I touch a book on my table. **T / F**
7. I say “**that**” when I point to a plane in the sky. **T / F**
8. I say “**those**” when I talk about my friends sitting next to me. **T / F**
9. I say “**these**” when I show two apples in my hands. **T / F**
10. I say “**that**” when I show my toy car on the floor near me. **T / F**